

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 23 tháng 8 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 23/8/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 21/8/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		11.117,000				-	7.694,100	69,21	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	4.730,86	86	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	2.472,000	Van phẳng	-1,00	-0,95	- 0,05	1.631,52	66	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-2,15	-2,15	-	149,000	50	
4	Hồ Cư Pù	Nam Dong	531,000	Tự do	-3,35	-3,20	- 0,15	180,540	34	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	0,00	0,00	-	216,00	100	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	0,00	0,00	-	633,00	100	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	-2,60	-2,60	-	72,68	23	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-5,85	-5,70	- 0,15	80,50	7	
II	Huyện Krông Nô		23.124,100					18.099,300	78,27	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-1,00	-1,10	0,10	164,580	78	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-5,50	-5,60	0,10	73,820	20	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	3.564,000	99	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	0,05	0,05	-	657,000	100	
5	Hồ Buôn R'cáp	Nam Nung	599,000	Tự do	0,07	0,07	-	599,000	100	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.021,000		-1,10	-1,10	-	918,900	90	
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	0,01	0,01	-	856,000	100	
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	0,01	0,01	-	637,000	100	
9	Đắk Rồ	Đắk Đrô	12.510,000	Van thủy lực	-5,30	-5,80	0,50	7.965,000	64	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	0,17	0,17	-	2.664,000	100	
11	Hồ Đắk Tân	T.T. Đắk Mâm	28,200	Trần giếng	0,05	0,05	-	28,200	100	
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	361,900	94	
13	Hồ Đắk Rì 2	Tân Thành	-		-1,50	-1,50	-			
III	Huyện Đắk Mil		31.656,650					24.067,339	76,03	
1	Hồ Đắk Sắk	Đức Minh	211,000	Tự do	-4,23	-4,28	0,05	92,840	44	
2	Hồ Tây	T.T. Đắk Mil	369,100	Tự do	-1,07	-1,08	0,01	250,988	68	
3	Hồ Vạn Xuân	T.T. Đắk Mil	3.600,000	Tự do	-1,05	-1,00	- 0,05	1.836,000	51	So với đáy cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	657,000	Tự do	-2,95	-2,95	-	111,690	17	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	599,000	Cửa van	-2,15	-2,40	0,25	251,580	42	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	1.021,000	Cửa van	-1,30	-1,28	- 0,02	663,650	65	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	856,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	530,720	62	
8	Đập Sapa	Thuận An	637,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	592,410	93	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	12.510,000	Tự do	0,01	0,02	- 0,01	12.510,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	2.664,000	Tự do				186,480	7	Đang thi công
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	28,200	Tự do	-0,60	-0,60	-	23,688	84	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	385,000	Tự do	0,11	0,11	-	385,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	-	Tự do						Đang thi công
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	156,000	Tự do				18,720	12	Đang thi công
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	619,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	284,740	46	
16	Hồ Đắk NĐrôt	Đắk N'DRôt	228,000	Tự do	0,10	0,10	-	228,000	100	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRôt	654,000	Tự do				117,720	18	Đang thi công
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRôt	219,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	137,97	63	
19	Hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,000	Cửa van	-1,17	-1,15	- 0,02	107,210	71	
20	Hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	121,000	Cửa van	-1,27	-1,26	- 0,01	56,870	47	
21	Hồ Đắk Louu	Đắk Lao	350,000	Tự do	0,30	0,30	-	350,000	100	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	430,000	Tự do	0,02	0,03	- 0,01	430,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	292,000	Cửa van	-0,95	-0,98	0,03	239,440	82	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	742,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	638,120	86	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	170,000	Tự do	0,01	0,01	-	170,000	100	
26	Hồ Đắk Găn	Đắk Găn	62,000	Tự do	0,00	0,00	-	62,000	100	
27	Đập Thọ Hoàng	Đắk Sắk	100,000	Tự do	0,03	0,05	- 0,02	100,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Sắk	669,000	Tự do	0,01	0,03	- 0,02	669,000	100	
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	163,000	Cửa van	-0,99	-0,98	- 0,01	58,680	36	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	774,000	Tự do	0,90	0,90	-	774,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	0,10	0,10	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	0,20	0,30	- 0,10	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	0,03	0,05	- 0,02	102,000	100	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Găn	1.286,600	Tự do	0,00	0,00	-	1.286,600	100	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	7,500	Tự do	0,05	0,01	0,04	7,500	100	
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	-0,15	-0,15	-	14,648	93	
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-0,13	-0,15	0,02	13,800	92	
38	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500	Van phẳng	-1,00	-0,95	- 0,05	55,275	67	
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh		Tự do	0,05	0,10	- 0,05			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh		Tự do	0,01	0,03	- 0,02			
IV	Huyện Đắk Song		13.438,000					12.309,560	91,60	
1	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,10	0,10	-	1.431,000	100	
2	Hồ Đắk Kuăl	Đắk NĐrưng	1.261,000	Van phẳng	0,07	0,07	-	1.261,000	100	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giếng	-0,95	-0,95	-	93,150	81	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,10	0,20	- 0,10	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	T.T. Đức An	189,000	Trần giếng	0,03	0,00	0,03	189,000	100	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRưng	600,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	264,000	44	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRưng	120,000	Tự do						Đang thi công
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,07	0,07	-	480,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 23/8/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 21/8/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-0,30	-0,30	-	511,500	93	
10	Hồ Đăk Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-0,15	-0,50	0,35	889,840	98	
11	Hồ Đăk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	606,600	90	
12	Thủy lợi Hồ Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Van phẳng	0,05	0,05	-	564,000	100	
13	Hồ Đăk Pông Bê	Đăk N'DRung	749,000	Tự do	0,07	0,10	- 0,03	749,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đăk N'DRung	253,000	Van phẳng	0,10	0,10	-	253,000	100	
15	Hồ Thôn 2	Đăk N'DRung	145,000	Tự do	0,17	0,17	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,04	0,04	-	290,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-0,20	-0,20	-	720,710	97	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,07	0,07	-	250,000	100	
19	Đập Đăk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	0,07	0,07	-	1.065,000	100	
20	CTTL Đăk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	213,720	78	
21	Hồ Đăk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-1,30	-1,35	0,05	1.574,040	78	
22	Đập Xơ Re	Đăk N'DRung	#REF!	Tự do	-0,60	-0,60	-			
23	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đăk N'DRung	#REF!	Tự do	0,05	0,10	- 0,05			
24	Hồ Đăk Kual 5	Đăk N'DRung	#REF!	Tự do	0,23	0,25	- 0,02			
25	Hồ 661	Thuận Hạnh	#REF!	Tự do	0,10	-0,50	0,60			
26	Đập Thôn 10	Đăk N'DRung	#REF!							
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,000					7.796,500	99,56	
1	Hồ Nam Dạ	Đăk Nia	1.082,000	Tự do	0,08	0,08	-	1.082,00	100	
2	Hồ Chế Biên	Đăk Nia	690,000	Tự do	0,03	0,03	-	655,50	95	
3	Hồ Fai Koi Pru Đàng	Đăk Nia	501,000	Tự do	0,08	0,07	0,01	501,00	100	
4	Hồ Đăk Noh (Đăk Đô)	Đăk Nia	427,000	Tự do	0,07	0,07	-	427,00	100	
5	Hồ Đăk Cút	Đăk Nia	790,000	Tự do	0,05	0,05	-	790,00	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đăk Nia	413,000	Tự do	0,02	0,02	-	413,00	100	
7	Hồ Đăk Rial	Đăk Nia	306,000	Tự do	0,05	0,05	-	306,00	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	0,08	0,07	0,01	575,00	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đăk R'moan	775,000	Tự do	0,20	0,15	0,05	775,00	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	0,30	0,30	-	69,00	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	0,22	0,30	- 0,08	604,00	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,15	0,15	-	650,00	100	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,04	0,05	- 0,01	305,00	100	
14	Hồ Đăk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,05	0,05	-	644,00	100	
15	Hồ thủy lợi Tô 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,15	0,10	0,05			
VI	Huyện Đăk GLong		14.695,000				-	14.170,360	96,43	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,30	0,25	0,05	1.200,00	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	0,05	0,05	-	1.098,00	100	
3	Hồ Đeo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-3,00	-3,15	0,15	74,40	31	
4	Hồ Đăk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	0,06	0,00	0,06	620,00	100	
5	Hồ Đăk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	0,04	0,06	- 0,02	143,00	100	
6	Hồ Đăk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,02	0,02	-	710,00	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	0,00	-0,30	0,30	626,00	100	
8	Hồ Đăk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	0,15	0,15	-	487,00	100	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	0,03	0,03	-	370,00	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,15	0,12	0,03	260,00	100	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	0,10	0,10	-			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,20	0,20	-			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,05	0,05	-			
14	Đăk Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,60	0,60	-			
15	Đăk Spin	Quảng Sơn		Trần giếng	-1,00	-1,00	-			
16	Hồ Đăk Hlàng	Quảng Khê	544,000	Tự do	0,06	0,06	-	544,00	100	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,14	0,14	-	215,00	100	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	0,05	0,04	0,01	569,00	100	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,05	0,05	-	413,00	100	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	0,04	0,04	-	356,00	100	
21	Hồ Đăk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,20	0,20	-	902,00	100	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	0,06	0,06	-	250,00	100	
23	Hồ Đăk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,01	0,01	-	414,00	100	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-0,97	-1,00	0,03	667,50	89	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,02	0,02	-			
26	Đăk Mbuoch	Quảng Khê		Tự do	0,03	0,03	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	0,13	0,10	0,03			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đăk Som	390,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	386,10	99	
29	Hồ B'Dong	Đăk Som	520,000	Tự do	0,04	0,04	-	520,00	100	
30	Hồ thôn 5 (Đăk Som)	Đăk Som	253,000	Tự do	-2,80	-3,00	0,20	131,56	52	
31	Hồ Chum Ia	Đăk Som	700,000	Tự do	0,07	0,07	-	700,00	100	
32	Bon B'srê B	Đăk Som		Tự do	0,05	0,05	-			
33	Hồ Thôn 1	Đăk Ha	72,000	Tự do	0,07	0,07	-	72,00	100	
34	Hồ Đăk Bông	Đăk Ha	170,000	Tự do	0,07	0,07	-	170,00	100	
35	Hồ Đăk Ha	Đăk Ha	689,000	Tự do	0,07	0,07	-	689,00	100	
36	Hồ Đăk R'Tiêng	Đăk Ha	169,000	Tự do	0,04	0,03	0,01	169,00	100	
37	Hồ Trảng Bạ	Đăk Ha	270,000	Tự do	-1,50	-1,70	0,20	118,80	44	
38	Ea Nung	Đăk Ha		Tự do	0,05	0,05	-			
39	Đăk Pruh	Đăk Ha		Tự do	0,05	0,05	-			
40	Hồ Đăk Snao	Đăk R'măng	595,000	Tự do	0,08	0,08	-	595,00	100	
41	Hồ Đa Hạng Lang	Đăk R'măng	700,000	Tự do	0,03	0,03	-	700,00	100	
42	Số 1	Đăk P'lao		Tự do	0,03	0,02	0,01			
43	Số 2 (Đăk P'lao)	Đăk P'lao		Tự do	0,03	0,04	- 0,01			
44	Số 3	Đăk P'lao		Tự do	0,06	0,06	-			
45	Thôn 2	Đăk P'lao		Trần giếng	0,05	0,05	-			
VII	Huyện Đăk RLấp		27.897,000					27.314,810	97,91	
1	Hồ Đăk B'iao	TT Kiên Đức	264,000	Tự do	0,17	0,12	0,05	264,000	100	
2	Hồ Đa Dung	TT Kiên Đức	289,000	Tự do	0,15	0,15	-	289,000	100	
3	Hồ Sa Đa Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,30	0,30	-	300,000	100	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	527,000	Tự do	0,10	0,10	-	527,000	100	
5	Hồ Đăk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,15	0,15	-	408,000	100	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.184,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	1.160,320	98	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 23/8/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 21/8/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
7	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,10	0,10	-	990,000	100	
8	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,20	0,20	-	971,000	100	
9	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,15	0,15	-	651,000	100	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	0,10	0,10	-	917,000	100	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,80	-0,80	-	938,400	85	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	0,05	0,05	-	461,000	100	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	403,000	Tự do	0,05	0,05	-	403,000	100	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	0,05	0,05	-	8.090,000	100	
15	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,30	0,30	-	1.520,000	100	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	0,15	0,15	-	610,000	100	
17	Hồ Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	118,000	Cửa van	-0,60	-0,60	-	88,500	75	
18	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,20	0,20	-	733,000	100	
19	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-0,80	-0,80	-	309,320	74	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.103,000	100	
21	Hồ Đắk Cồn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,05	0,05	-	728,000	100	
22	Đập Đắk Krung	Đắk Wer	532,000	Tự do	0,10	0,10	-	532,000	100	
23	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1.213,000	Cửa van	-0,85	-0,85	-	958,270	79	
24	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sin	959,000	Tự do	0,15	0,15	-	959,000	100	
25	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	253,000	Tự do	0,10	0,10	-	253,000	100	
26	Đập Thôn 5 (Đắk Sin)	Đắk Sin	745,000	Tự do	0,10	0,10	-	745,000	100	
27	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	624,000	Tự do	0,05	0,05	-	624,000	100	
28	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	684,000	Tự do	0,15	0,15	-	684,000	100	
29	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	459,000	Tự do	0,30	0,30	-	459,000	100	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	0,25	0,25	-	145,000	100	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	-	Tự do			-			Đang thi công
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,20	0,20	-	494,000	100	
VIII	Huyện Tuy Đức		12.930,000					12.903,300	99,79	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	1.808,000	Tự do	0,16	0,18	- 0,02	1.808,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	1.120,000	Tự do	0,17	0,25	- 0,08	1.120,000	100	
3	Hồ Đắk Rĩa	Đắk R'Tih	1.049,000	Tự do	0,07	0,07	-	1.049,000	100	
4	Hồ Đắk Kê	Quảng Trục	313,000	Tự do	0,08	0,09	- 0,01	313,000	100	
5	Hồ Đắk Huyết	Quảng Trục	55,000	Tự do	0,05	0,05	-	55,000	100	
6	Hồ Đắk Biêng	Đắk R'Tih	115,000	Cửa van	0,25	0,35	- 0,10	115,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	0,09	0,09	-	138,000	100	
8	Hồ Đắk Kê 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	0,15	0,15	-	404,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	0,05	0,05	-	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	915,000	Tự do	0,16	0,16	-	915,000	100	
11	Đập Đắk Bu R'ley	Đắk R'Tih	125,000	Tự do	0,05	0,05	-	125,000	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	562,000	Tự do	0,09	0,10	- 0,01	562,000	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	461,000	Tự do	0,08	0,10	- 0,02	461,000	100	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	461,000	Tự do	0,10	0,14	- 0,04	461,000	100	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	563,000	Tự do	0,05	0,07	- 0,02	563,000	100	
16	Đập Đắk R'Ma	Đắk Buk Sor	263,000	Tự do	0,15	0,15	-	263,000	100	
17	Đập Đắk Huyết 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	0,05	0,05	-	378,000	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	0,05	0,05	-	789,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	824,000	Tự do	0,02	0,04	- 0,02	824,000	100	
20	Hồ Số 2 (Đắk Ngo)	Đắk Ngo	426,000	Tự do	0,13	0,18	- 0,05	426,000	100	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	383,000	Tự do	0,23	0,26	- 0,03	383,000	100	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	310,000	Tự do	0,06	0,09	- 0,03	310,000	100	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	1.335,000	Tự do	0,05	0,02	0,03	1.308,300	98	
24	Hồ Đắk Ngo	Đắk Ngo			-0,02	0,00				
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục			0,05	0,05	-			
26	Đập D1	Quảng Trục			0,05	0,05	-			
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục			0,04	0,12	- 0,08			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm			0,12	0,15	- 0,03			
207	TỔNG CỘNG:		142.688,750					124.355,269	87,15	